Name: _____ **Date:** …./…./20....

Class: S4 **Tel:** 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 4

UNIT 3 – HOMES: GRAMMAR 2

❖ ***Lưu ý 1:*** *Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có): con về nhà chép mỗi từ* ***1 dòng*** *để ghi nhớ nhé.*

A. GRAMMAR

I. Modal verbs of possibility (Động từ khuyết thiếu chỉ khả năng)

	Can't (Cannot) (~0%)	**Could** (~40% - 60%)	**Might** (~60% - 80%)	**Must** (~80% - 100%)
Cách dùng	Dùng để diễn tả rằng một việc gì đó là không thể (ở thời điểm đang nói).	Dùng nói về khả năng xảy ra trong tương lai của một việc nhưng chưa chắc chắn.	Dùng để nói về khả năng ở hiện tại và tương lai. **Might not** là thể phủ định.	Dùng để diễn tả kết luận / suy luận chắc chắn của người nói về một vấn đề gì đó.
Cấu trúc	**S + Modal verbs + (not) + V-inf.**			
Ví dụ	Helen **cannot** be sick because I saw her at school this morning. *(Helen không thể đang bệnh được vì tôi đã thấy cô ấy ở trường sáng nay.)*	Helen **could be** at the library. *(Helen có thể ở thư viện.)*	I **might not go** to the party. *(Tôi có thể không đến buổi tiệc.)*	Omar got 10/10 in the exam. He **must be** very happy! *(Omar đạt được 10/10 trong bài kiểm tra. Anh ấy chắc chắn rất vui.)*

II. Made of / Made from

MADE OF	**MADE FROM**
chỉ chất liệu được dùng để tạo ra cái gì đó và khi hoàn thành, chất liệu đó **không bị biến đổi** về dạng.	chỉ chất liệu được dùng tạo ra cái gì đó và khi hoàn thành, chất liệu đó **bị biến đổi** về dạng.
Vd: This shirt is **made of** cotton. *(Chiếc áo này được làm từ chất liệu cotton.)*	Vd: Paper is **made from** trees. *(Giấy được làm từ cây.)*

❖ **Note:** V-inf: Infinitive: Động từ nguyên mẫu

B. VOCABULARY

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	hole (n)	cái lỗ	5	lush (adj)	tươi tốt, sum suê
2	comfort (n)	sự thoải mái	6	meadow (n)	đồng cỏ, bãi cỏ
3	tunnel (n)	đường hầm (nhân tạo)	7	respectable (adj)	đáng kính
4	fond of	yêu thích	8	spectacular (adj)	hùng vĩ, ngoạn mục

❖ **Note:** n =Noun: Danh từ, adj = Adjective: Tính từ.

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

I. Circle the correct modal verb in each sentence.

*0. Mia **might** / (**must**) live in that house – I am sure of it!*

1. Joe **cannot / could** be only 7 years old – he is so tall!
2. That **could / must** be an eco-house – I am not sure if there are solar panels or not.
3. I did not understand anything in the math lesson today - I **might not / might** pass the test tomorrow.
4. Anna **must / cannot** live in that house - I can see her through the windows.
5. Ali is quite good at football - he **might / cannot** be on the school team.

II. Match situations 0 – 5 with modal verb sentences A - F.

A
0. ~~I fell ill~~.
1. It is cold.
2. Fin wants to be healthier.
3. They are doing a lot of homework.
4. Do not go any closer!
5. These shoes are too small for me.

B
A. There might be a test next week.
B. I could get some new ones.
C. It might not be safe.
D. It might be hotter tomorrow.
E. ~~*I might go to the doctor*~~.
F. He might start doing more sports.

Your answer

0 - **E**	1 - _____	2 - _____	3 - _____	4 - _____	5 - _____

III. Read the text and circle the modal verbs. Answer the questions.

Hi! My name is Sally. I am 10 years old, and my hobbies are drawing and painting. I think I am quite good at art and, next year I might study art at a special art school. The school is a long way from my home so I might have to take the bus to get there. I could be better at art if I had more time to practice. My art teacher says I can win awards for my drawings when I am older. I might not win it this year, but things could be different next year!

Answer the questions

0. How old is Sally?

➔ *She is 10 years old.*

1. What are Sally's hobbies?

➔ _____.

2. What might she do next year?

➔ _____.

LIVEWORKSHEETS

3. How might Sally get to school?

➔ _____.

IV. Fill in the blanks with the correct prepositions OF or FROM.

*0. Plastic is made **from** oil.*

1. This house is made _____ bricks.
2. Wine is made _____ grapes.
3. She wore a beautiful necklace made _____ silver.
4. This cake is made _____ all-natural ingredients *(nguyên liệu có nguồn gốc tự nhiên).*
5. The keyboard I use on my computer is made _____ plastic.

V. Odd one out.

0.	**A.** *hole*	**B.** *lush*	**C.** *meadow*
1.	**A.** comfort	**B.** tunnel	**C.** respectable
2.	**A.** lush	**B.** respectable	**C.** meadow
3.	**A.** tunnel	**B.** hole	**C.** lush
4.	**A.** spectacular	**B.** meadow	**C.** respectable
5.	**A.** lush	**B.** hole	**C.** comfort

VI. Fill in the blanks to complete the sentences.

*0. She was very **f o n d** of horses.*

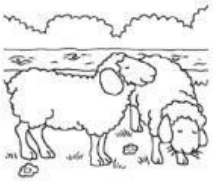




1. There was a path through the **m** ___ ___ ___ ___ ___ to the village.

2. The road goes over the mountains, not through a **t** ___ ___ ___ ___ ___.





3. The sheep were grazing *(ăn cỏ)* on the **l** ___ ___ ___ green pastures *(đồng cỏ).*

LIVEWORKSHEETS

Con nghe bài theo link sau: https://www.youtube.com/watch?v=AtI31GuQkzQ

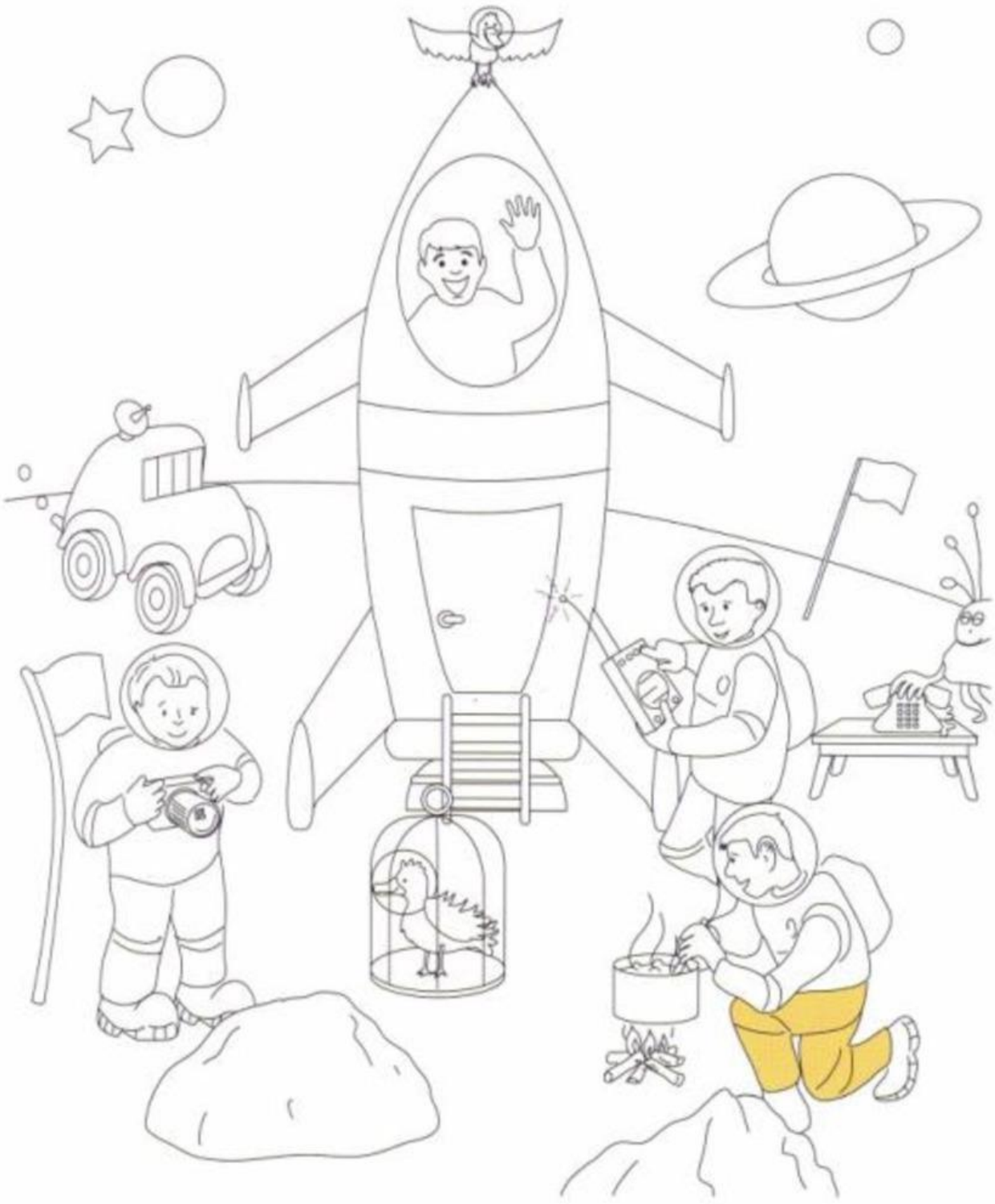
Listen and colour and write and draw. There is one example.



LIVEWORKSHEETS

Con nghe bài theo link sau: https://www.youtube.com/watch?v=hOndDkgX0qg

Listen and colour and draw and write. There is one example.



LIVEWORKSHEETS

I. Complete sentences, using given clues. *(Con không dùng thể viết tắt của trợ động từ)*

0. _____**Is**_____ *(**be**) your aunt a nurse? Yes, she is. (**Yes**).*
1. _____ **(be)** your house beautiful? _____ (**Yes**).
2. Is there any orange juice in the glass? -_____ (**Yes**).
3. _____ (**be**) there any flowers near your house? _____ (**No**).
4. _____ she (**have**) _____ a brother? _____ (**No**).
5. _____ you (**study**) _____ English in the library in the morning? _____ (**Yes**).

II. Choose the correct answer.

0. *I was renting a two-bedroom _____ in an old building.*

A. *apartment* **B**. *bathroom* **C**. *roof*

1. She built a type of traditional round tent. She called it a/an _____.

A. bungalow **B**. yurt **C**. eco-house

2. I told him he could sleep in the spare _____.

A. kitchen **B**. roof **C**. bedroom

3. I love my _____, my family sit together and watch television there.

A. bathroom **B**. living room **C**. roof

4. Jane has a cosy _____ serving excellent home-prepared meals.

A. dining room **B**. yurt **C**. apartment

5. A/an _____ can protect you from floods and vermin *(sâu bọ).*

A. detached house **B**. eco - house **C**. stilt house

Ms. Chi English

LIVEWORKSHEETS